

MOOD AND FOOD

Vocabulary Worksheet • Match, choose, and review!

Name: _____ Class: _____ Date: _____

PART A. Match the words with their Vietnamese meanings.

Write the correct letter (A-T) next to each word.

1. Happy _____	11. Delicious _____
2. Sad _____	12. Spicy _____
3. Angry _____	13. Sweet _____
4. Excited _____	14. Bitter _____
5. Nervous _____	15. Sour _____
6. Relaxed _____	16. Salty _____
7. Bored _____	17. Comfort food _____
8. Tired _____	18. Healthy food _____
9. Hungry _____	19. Fast food _____
10. Thirsty _____	20. Craving _____

Meanings

A. Đồ ăn nhanh	B. Chua
C. Lo lắng	D. Ngon
E. Buồn	F. Thức ăn lành mạnh
G. Khát nước	H. Tức giận
I. Mặn	J. Vui vẻ
K. Con thèm ăn	L. Cay
M. Mệt mỏi	N. Thư giãn
O. Đầy	P. Hào hứng
Q. Món ăn giúp cảm thấy dễ chịu	R. Đói bụng
S. Chán	T. Ngọt

MOOD AND FOOD — QUICK QUIZ

Choose the best answer: A, B, or C.

1. Which word means “vui vẻ”?
A. Sad B. Happy C. Tired
2. If you want water, you are _____.
A. thirsty B. bored C. angry
3. Which food tastes like sugar?
A. Bitter B. Sour C. Sweet
4. “Fast food” means _____.
A. đồ ăn nhanh B. thức ăn lành mạnh C. món ăn cay
5. If you feel worried before a test, you are _____.
A. relaxed B. nervous C. excited
6. Lemon usually tastes _____.
A. sour B. salty C. sweet
7. Which phrase means food that makes you feel better?
A. Healthy food B. Comfort food C. Fast food
8. “Delicious” means _____.
A. đáng B. ngon C. mặn
9. If you have nothing interesting to do, you may feel _____.
A. bored B. excited C. hungry
10. “Craving” means _____.
A. cơn thèm ăn B. sự thư giãn C. cơn khát

PART C. Make it personal!

1. When I feel sad, I like to eat _____.
2. My favourite food is _____ because it is _____.

ANSWER KEY (FOR TEACHER)

Part A: 1-J, 2-E, 3-H, 4-P, 5-C, 6-N, 7-S, 8-M, 9-R, 10-G, 11-D, 12-L, 13-T, 14-O, 15-B, 16-I, 17-Q, 18-F, 19-A, 20-K.
Part B: 1-B, 2-A, 3-C, 4-A, 5-B, 6-A, 7-B, 8-B, 9-A, 10-A.